

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Yên Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử

dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 102/TTr-SNNMT ngày 28/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Yên Định với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		22.882,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.187,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.980,44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	714,71

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		92,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	91,97

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	69,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,14

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	113,44
	<i>Trong đó</i>		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	87,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,47
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		13,29

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Yên Định.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Yên Định; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ

để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu, số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Yên Định, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Yên Định theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Y tế, Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Yên Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
 - Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
 - Huyện ủy, HĐND huyện Yên Định;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC40.03.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

(Kèm theo Quyết định số **933** /QĐ-UBND ngày **31** tháng **3** năm 2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thống Nhất	Thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quý Lộc	Thị trấn Yên Lâm	Xã Định Bình	Xã Định Công	Xã Định Hải	Xã Định Hòa	Xã Định Hưng	Xã Định Liên	Xã Định Long	Xã Định Tân	Xã Định Tăng
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.187,74	1168,62	447,44	820,15	675,9	475,51	379,51	384,42	798,56	484,31	378,68	274,92	508,63	691,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.519,70	35,79	349,39	450,74	420,4	407,24	235,47	278,02	652,5	441,03	247,37	167,95	465,56	580,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.384,83	35,79	349,39	450,74	378,2	407,24	226,25	278,02	652,5	441,03	243,72	167,95	465,56	580,81
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	134,88				42,2		9,22				3,65			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.197,27	582,05	39,82	262,37	118,74	3,85	47,57	41,68	49,49	4,32	62,01	53,57	7,01	45,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	280,83	103,87	9,54	6,06	8,47	15,13	1,38	6,99	2,7	12,62	0,27		4,24	3,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	645,28	0,24		11,03	102,46		82,03	31,68	55,92				11,1	12,19
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	526,08	84,19	42,55	2,84	9,31	11,06	7,74	13,33	10,5	19,58	17,42	15,58	12,27	29,7
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.018,57	362,48	6,14	87,11	16,52	38,22	5,32	12,72	27,45	6,76	51,61	37,82	8,45	20,4
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.980,44	570,36	374,9	435,92	842,75	272	268,53	208,58	280,63	201,42	294,94	160,77	230,93	302,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.219,82					118,41	74,43	76,14	100,02	80,2	100	67,94	83,22	130,1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	660,08	129,87	142,24	147,43	240,55									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,88	0,48	5,3	0,32	1,52	0,53	1,83	0,71	0,73	0,56	0,67	0,5	0,47	0,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16,34		0,71		8,87									
2.5	Đất an ninh	CAN	289,28	277,01	0,92	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,43	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	187,7	15,08	32,31	7,68	7,54	8	2,67	4,48	6,27	6,18	5,55	8,26	3,93	5,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50,04	2,17	10,6	2,43	3,36	1,88	0,48	0,5	1,1	0,81	1,27	2,15	1,28	1,43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,5	0,42	6,45	0,32	0,67	0,49	0,12	0,13	0,14	0,13	0,15	2,81	0,25	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,12	8,99	7,72	4,37	3,35	2,56								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thống Nhất	Thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quý Lộc	Thị trấn Yên Lâm	Xã Định Bình	Xã Định Công	Xã Định Hải	Xã Định Hòa	Xã Định Hưng	Xã Định Liên	Xã Định Long	Xã Định Tân	Xã Định Tăng
	công nghệ															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,11		3,46		0,02	0,08					0,51	0,22		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	683,6	3,38	32,72	35,78	343,85	7,22	14,87	9,27	0,31	12,74	89,41	7,86	13,73	21,36
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,54										66,81	3,73		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,83	0,12	25,79	0,06	7,82	0,2	0,04	0,05	0,31	3,34	6,5	1,64	0,18	0,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	201,5	3,26	6,92	6,26	84,41	7,02	2	0,27		8,9	11,44	2,49	13,55	19,58
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	343,73			29,46	251,62		12,83	8,95		0,5	4,66			1,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.647,68	95,7	146,81	124,93	152,4	90,72	76,13	66,59	122,36	90,47	86,62	66,4	85,12	110,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.777,04	71,33	121,23	92,91	98,74	80,88	58,66	37,29	93,95	63,65	68,85	50,35	59,1	70,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	750,89	23,43	17,6	31,47	50,66	8,9	16,87	28,08	26,59	25,6	16,65	13,56	24,5	36,68
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	16,46		0,77					0,32	0,6	0,32		0,11	0,78	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,36	0,4	3,5		1,66	0,52		0,41	0,73	0,45	0,53	0,69	0,43	2,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	71,7	0,09	1,91	0,01	0,32	0,14	0,31	0,12	0,08	0,23	0,04	0,03	0,07	0,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,15	0,04	0,25	0,09	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,01	0,02	0,03	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,33	0,4	0,72	0,35	1	0,24	0,27	0,35	0,39	0,2	0,21	1,63	0,21	0,47
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,75		0,83	0,1							0,33	0,02		
2.9	Đất tôn giáo	TON	8		0,74	0,59	0,24		0,36						0,3	0,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,1		0,03	0,13		0,04	0,45	0,17	0,47	0,03	0,23	0,12		0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	209,05	6,03	9,61	9,45	12,97	15,95	2,03	4,01	11,13	11,11	4,06	5,76	5,86	9,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.031,91	42,81	4,2	109,49	74,69	31,01	95,64	47,09	39,22		7,97	3,81	38,19	25,16

[illegible]

Phụ biểu số I.2
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số 933 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Định Thành	Xã Định Tiến	Xã Yên Ninh	Xã Yên Phong	Xã Yên Phú	Xã Yên Tâm	Xã Yên Thái	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thọ	Xã Yên Trung	Xã Yên Trường	Xã Yên Hùng
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.187,74	764,97	636,03	802,16	344,4	1125,57	533,36	279,92	403,02	461,23	398,56	564,84	385,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.519,70	478,91	505,41	683,29	285,26	546,94	373,77	199,02	300,03	346,49	347,94	406,05	314,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.384,83	478,91	505,41	683,29	285,26	500,13	353,39	199,02	298,1	346,49	347,94	401,57	308,11
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	134,88					46,81	20,38		1,93			4,48	6,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.197,27	29,49	69,4	13,82	27,26	436,77	37,21	75,35	60,37	58,05	32,92	25,77	13,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	280,83	20,14	0,45	20,07	2,5	12,29	23,42	0,24	8,46	1,87	3,06	10,44	3,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	645,28	207,51	48,61	3,65		21,57	40,62		11,65			4,62	0,4
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	526,08	14,07	8,12	26,84	4,51	55,14	30,4	2,92	15,01	8,56	3,7	71,16	9,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.018,57	14,86	4,03	54,49	24,87	52,86	27,94	2,4	7,5	46,26	10,93	46,8	44,63
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.980,44	286,52	327,3	378,14	204,69	514,63	303,03	240,43	231,38	199,56	317,18	300,47	232,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.219,82	115,33	87,36	166,95	67,62	191,51	118,32	51,55	110,74	77,16	125,9	149,51	127,41
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	660,08												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,88	0,38	0,56	1,06	0,32	1,39	0,51	0,62	0,59	0,22	0,55	0,96	0,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16,34		6,76										
2.5	Đất an ninh	CAN	289,28	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	8,4	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	187,7	4,02	4,85	7,51	5,16	7,64	6,9	6,1	5,71	3,68	6,51	11,44	5,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50,04	1,19	0,95	2,28	1,16	3,13	1,87	2,52	1,16	0,92	1,64	2,91	0,85
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,5	0,41	0,33	0,31	0,21	0,4	0,26	0,14	0,15	0,16	0,27	0,37	0,32
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,12	2,26	1,68	3,74	2,45	2,93	3,71	1,9	1,94	2,1	2,55	6,37	2,08

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Định Thành	Xã Định Tiến	Xã Yên Ninh	Xã Yên Phong	Xã Yên Phú	Xã Yên Tâm	Xã Yên Thái	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thọ	Xã Yên Trung	Xã Yên Trường	Xã Yên Hùng
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,93	0,16	1,89	1,18	1,31	1,18	1,01	1,54	2,46	0,5	2,05	1,37	1,76
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,11				0,03		0,06					0,42	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	683,6	0,92	0,17	10,36	30,89	2,29	5,33	5,18	8,28	0,3	23,49	3,58	0,31
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,54												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,83	0,34		0,15	0,04	0,13	1,02	0,99			18,33	0,43	0,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	201,5	0,58		1,93	12,19	1,14	0,31	2,27	8,28	0,3	5,16	3,15	0,09
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	343,73		0,17	8,28	18,66	1,02	4	1,92					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.647,68	126,19	124,07	158	69,46	204,85	70,82	126,2	82,88	82,96	87,48	112,64	87,6
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.777,04	96,12	75,44	107,31	46,74	114,41	52,87	42,2	51,38	42,77	49,99	70,65	59,37
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	750,89	28,39	45,57	48,9	21,81	86,09	16,96	16,88	30,39	35,66	34,91	37,51	27,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	16,46	1,08	0,66			2,58			0,7	4,02	1,78	2,68	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,36	0,1	1,88	1	0,2	0,95	0,42	0,5	0,33	0,34	0,32	0,35	0,48
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	71,7	0,22	0,13	0,27	0,63	0,08	0,14	66,02	0,06	0,04	0,45	0,15	0,1

[illegible]

Phụ biểu số II.1

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số 933 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số II.2

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số **933 /QĐ-UBND** ngày **31** tháng **3** năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.2

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số 933 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.1

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.2

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số 933 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Định Thành	Xã Định Tiến	Xã Yên Ninh	Xã Yên Phong	Xã Yên Phú	Xã Yên Tâm	Xã Yên Thái	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thọ	Xã Yên Trung	Xã Yên Trường	Xã Yên Hùng
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	113,44	1,87	1,84	2,71	5,28	0,99	1,88	0,81	7,79	2,07	9,34	6,75	2,66
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	87,76	1,85	1,84	2,68	5,28	0,47	0,25	0,55	7,68	1,95	9,23	4,98	2,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,86					0,51	1,32	0,26	0,11	0,12	0,12	1,42	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,12					0,01	0,31					0,06	0,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,52	0,01	0,01	0,03								0,29	0,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,18												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,47	5,5				1,97							
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1,97					1,97							
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	5,5	5,5											
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT													
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		13,29	0,12	0,44	0,67			0,61		0,03	0,52	0,11	1,01	0,32

[illegible]

Phụ biểu số V

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số 933 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch									
1.1	Đất ở tại nông thôn									
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Bái Ân, xã Định Thành (giai đoạn 1)	1,90	1,90		1,90	ONT	Xã Định Thành	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 763/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 28/3/2024	Chuyển tiếp
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Duyên Thượng, xã Định Liên	9,91	9,91	0,14	9,77	ONT	Xã Định Liên	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 169/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 12/3/2024	Chuyển tiếp
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Mã Què, thôn Vực Phác, xã Định Liên	0,99	0,99		0,99	ONT	Xã Định Liên	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 687/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 5/9/2023	Chuyển tiếp
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trại Giồng, thôn Duyên Thượng 2, xã Định Liên	0,3245	0,3245		0,3245	ONT	Xã Định Liên	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; dự án không sử dụng vào đất lúa, đất rừng	Trích lục bản đồ địa chính số 181/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 25/01/2024	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Duyên Thượng 1, xã Định Liên	1,9930	1,9930		1,9930	ONT	Xã Định Liên	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; dự án không sử dụng vào đất lúa, đất rừng	Trích lục bản đồ địa chính số 465/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 08/3/2024	Chuyển tiếp
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Ngọc Đô, xã Yên Ninh (giai đoạn 1)	2,9972	2,9972	0,0127	2,9845	ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 683/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 05/9/2023	Chuyển tiếp
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Sâu Sia, ngã tư thôn 2 xã Yên Thịnh	0,24	0,24		0,24	ONT	Xã Yên Thịnh	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	Tờ bản đồ địa chính số 5 gồm các thửa: 651, 666, 689, 690, 713, 745, 742, 743, 709, 740...	Chuyển tiếp
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Bái Trại, thôn Bái Trại, xã Định Tăng (giai đoạn 1)	4,28	4,28		4,28	ONT	Xã Định Tăng	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 422/NQ-HĐND, ngày 03/8/2023; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 386/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 17/7/2023	Chuyển tiếp
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thôn, xã Định Long (giai đoạn 1)	2,61	2,61		2,61	ONT	Xã Định Long	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 728/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 9/9/2023	Chuyển tiếp
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bông Ngoài, thôn Sét Thôn, xã Định Hải (giai đoạn 1)	1,14186	1,14186		1,14186	ONT	Xã Định Hải	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 689/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 5/9/2023	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Cây Vông, thôn Xuân Trường, xã Yên Tâm (giai đoạn 1)	1,98859	1,98859		1,98859	ONT	Xã Yên Tâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 365/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 26/02/2024	Chuyển tiếp
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới, thôn Hồ Thôn, xã Định Hưng (giai đoạn 1)	2,95	2,95		2,95	ONT	Xã Định Hưng	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 374/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 28/02/2024	Chuyển tiếp
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cầu Bẩn, Kênh Khê, xã Định Bình	0,665	0,665		0,665	ONT	Xã Định Bình	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 376/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 28/2/2024	Chuyển tiếp
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Nước Mạ, Lang Thôn, xã Định Tiến (giai đoạn 1)	0,943	0,943		0,943	ONT	Xã Định Tiến	Thu hồi đất tại Nghị quyết 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 466/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 8/3/2024	Chuyển tiếp
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Ngang, Lang Thôn xã Định Tiến	1,20	1,20		1,20	ONT	Xã Định Tiến	Thu hồi đất tại Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 1231/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 09/5/2024	Chuyển tiếp
16	Khu dân cư mới xã Yên Trường	6,66	6,66		6,66	ONT	Xã Yên Trường	Thu hồi đất tại Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; Quyết định số 5033/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhà đầu tư	Tờ bản đồ địa chính số 15 gồm các thửa: 361, 422-427, 456-460, 514-520, 546-552, 590-595, 603-606, 649-653, 659-665, 722-731, 745-750, 810-813, 831-833, 866.	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tân Thành, xã Yên Trung (giai đoạn 1)	1,32	1,32		1,32	ONT	Xã Yên Trung	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	Trích lục bản đồ địa chính số 1218/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất Yên Định lập ngày 07/11/2023	Chuyển tiếp
1.2	Đất ở tại đô thị									
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Mã Hộ, Khu phố Thiết Định, thị trấn Quán Lào (giai đoạn 1)	0,93398	0,93398		0,9340	ODT	Thị trấn Quán Lào	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 1243/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 9/11/2023	Chuyển tiếp
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trại Bò, tổ dân phố Hành Chính, thị trấn Yên Lâm	4,31	4,31		4,31	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 422/NQ-HĐND, ngày 03/8/2023; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ số 38 gồm các thửa: 72, 73, 74, 91, 117, 118, 131, 119, 144, 174, 145	Chuyển tiếp
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồi Mọ, thị trấn Yên Lâm	5,5476	5,5476	0,1754	5,3722	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ địa chính số 42, 43 gồm các thửa: 108, 172, 114, 33, 32, 159, 146, 4, 25	Chuyển tiếp
4	Xen cư trường tiểu học khu B Phong Mỹ	0,11	0,11		0,11	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Văn bản số 16485/UBND-KTTC ngày 01/11/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất thuộc huyện Yên Định quản lý	Tờ bản đồ số 53, thửa số 750	
5	Xen cư trường tiểu học khu Phúc Trí	0,07	0,07		0,07	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 46, thửa số 249	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phía Đông Hồ, thị trấn Thống Nhất	4,29	4,29		4,29	ODT	Thị trấn Thống Nhất	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; dự án không sử dụng đất lúa, đất	Trích lục bản đồ địa chính số 2609/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 06/9/2024	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
1.3	Đất quốc phòng									
1	Công trình quốc phòng	6,76	6,76		6,76	CQP	Xã Định Tiến	Công văn số 793/UBND-NN ngày 18/01/2021 về việc đề nghị thực hiện dự án đầu tư xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện và khu vực phòng thủ huyện Yên Định	Trích lục bản đồ số 735/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 14/11/2023	Chuyển tiếp
1.4	Đất An ninh									
1	Trụ sở Công an thị trấn	0,12	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Quán Lào	Công văn số 3100/CAT-PH10 ngày 02/10/2023 của Công an tỉnh về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021, lập danh mục dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trình HĐND; Thông báo số 152/TB-UBND ngày 17/7/2024 của UBND tỉnh	Tờ bản đồ số 44, thửa đất số 357.	Chuyển tiếp
2	Trụ sở Công an thị trấn	0,12	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Quý Lộc		Tờ bản đồ số 40, gồm các thửa đất số: 1425-1433, 1349, 1508, 1509, 1515.	Chuyển tiếp
3	Trụ sở Công an thị trấn	0,12	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Thống Nhất		Tờ bản đồ số 8, gồm các thửa 20, 21, 27.	Chuyển tiếp
4	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Định Tăng		Tờ bản đồ số 27, gồm các thửa: 497, 498, 532-534, 592, 590...	Chuyển tiếp
5	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Phú		Tờ bản đồ số 37, gồm các thửa: 663, 665, 688, 689, 691, 692, 712.	Chuyển tiếp
6	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Trường		Tờ bản đồ số 15, gồm các thửa: 1214, 1213, 1227, 1291.	Chuyển tiếp
7	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Định Bình		Tờ bản đồ số 23, gồm các thửa: 998.	Chuyển tiếp
8	Trụ sở Công an thị trấn	0,12	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, gồm các thửa: 324.	Chuyển tiếp
9	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Thịnh	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư xây dựng 68 trụ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh năm 2024	Tờ bản đồ số 08, gồm các thửa: 465.	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
1.5	Đất cơ sở văn hóa									
1	Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Xuân Trường	0,30	0,30		0,30	DVH	Xã Yên Tâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ số 24, thửa 220	Chuyển tiếp
2	Xây dựng nhà văn hóa Lạc Trung, Yên Trung	0,30	0,30		0,30	DVH	Xã Yên Trung	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 662/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 16/10/2023	Chuyển tiếp
3	Khu trung tâm văn hoá, thể thao thôn Phù Hưng 2	0,30	0,30		0,30	DVH	Xã Yên Thái	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023	Tờ bản đồ số 17, gồm các thửa: 1088, 1116.	Chuyển tiếp
4	Xây dựng nhà văn hoá thôn Trịnh Lộc	0,25	0,25		0,25	DVH	Xã Yên Phú	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ số 8, thửa đất số: 321, 356, 367-369, 433, ...	Chuyển tiếp
1.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo									
1	Mở rộng Trường THCS xã Yên Thái	0,19	0,19		0,19	DGD	Xã Yên Thái	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ số 17, các thửa 1005, 1111	Chuyển tiếp
1.7	Đất thương mại dịch vụ									
1	Khu thương mại dịch vụ Đại Hồng Phát	0,132	0,132		0,132	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 2808/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 105/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/02/2024	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
2	Khu thương mại dịch vụ Việt Đức	0,174	0,174		0,174	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 3890/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 104/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/2/2024	Chuyển tiếp
3	Khu thương mại dịch vụ Bình Dương	0,29	0,29		0,29	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 2702/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 106/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/02/2024	Chuyển tiếp
4	Khu thương mại dịch vụ Long Sơn	0,20	0,20		0,20	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 3271/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 103/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/02/2024	Chuyển tiếp
5	Khu thương mại dịch vụ Phương Nam	0,11	0,11		0,11	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH Phương Nam Thanh Hóa nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện đầu tư dự án	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 499/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 06/6/2024	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
6	Khu thương mại dịch vụ AE Group	0,2315	0,2315		0,2315	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH Kiến trúc nội thất AE Group nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện đầu tư dự án	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 896/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 05/10/2024	Chuyển tiếp
7	Làng du lịch Yên Trung	8,0308	8,0308		8,0308	TMD	Xã Yên Trung	Các Quyết định của UBND tỉnh: số 558/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; số 603/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 điều chỉnh chủ trương đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023	Trích lục bản đồ số 712/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập 12/9/2024	Chuyển tiếp
8	Khu Thương mại dịch vụ T-H 36	0,58	0,58		0,58	TMD	Xã Định Hưng	Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 726/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 10/11/2023	Chuyển tiếp
9	Khu thương mại dịch vụ Trường Thành	0,3300	0,3300		0,3300	TMD	Xã Định Hưng	Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 cho phép Công ty TNHH Đầu tư Phát triển dịch vụ thương mại Trường Thành tiếp tục thực hiện thỏa thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 524/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 14/6/2024	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
10	Đất thương mại, dịch vụ Công ty TNHH An Phát MTP	0,22	0,22		0,22	TMD	Thị trấn Quán Lào; Xã Định Liên	Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH An Phát MTP nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 893/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 03/12/2024	Chuyển tiếp
11	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Tuấn Đông Phong	0,37	0,37		0,37	TMD	Xã Định Liên	Quyết định số 2394/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 105/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 10/3/2023	Chuyển tiếp
12	Khu thương mại dịch vụ Thành Thắng	0,14	0,14		0,14	TMD	Xã Định Liên	Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 837/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 21/12/2023	Chuyển tiếp
13	Khu thương mại dịch vụ Hưng Phát	0,14	0,14		0,14	TMD	Xã Định Liên	Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 836/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 21/12/2023	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
14	Khu thương mại dịch vụ Thành An Phát	0,14	0,14		0,14	TMD	Xã Định Liên	Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 835/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 21/12/2023	Chuyển tiếp
15	Khu thương mại dịch vụ Hưng Cường	0,5430	0,5430		0,5430	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 512/TLBĐ tờ bản đồ địa chính số 23 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 11/6/2024	Chuyển tiếp
16	Đất thương mại dịch vụ Công ty TNHH XD và TM Thịnh Phát 36	0,272	0,272		0,272	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 187/TLBĐ tờ bản đồ địa chính số 23 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 14/4/2023	Chuyển tiếp
17	Đất thương mại dịch vụ công ty TNHH Thương mại và dịch vụ GD-68	0,242	0,242		0,242	TMD	Thị trấn Quán Lào, xã Định Liên	Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh chấp thuận nhận quyền chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 63/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 13/02/2025	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
18	Đất thương mại dịch vụ công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp Hóa Hương	0,315	0,315		0,315	TMD	Xã Yên Trường	Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 832/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 13/11/2024	Chuyển tiếp
19	Khu kinh doanh ăn uống, tổ chức sự kiện, vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tổng hợp Hồng Duy	0,269	0,269		0,269	TMD	Xã Định Liên	Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 774/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 27/11/2023	Chuyển tiếp
20	Đất thương mại, dịch vụ công ty tổng hợp Hương Giang	0,354	0,354		0,354	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 698/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 04/9/2024	Chuyển tiếp
1.8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	26,59	26,59		26,59					
1	Cơ sở sản xuất, gia công may phụ kiện ngành may (Công ty TNHH SEWING T&T)	1,67	1,67		1,67	SKC	Xã Định Hưng	Quyết định số 2344/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	Tờ bản đồ số 26; các thửa 1054,1035, 1007, 986, 984, 965, 980-982,1014, 1015, 1027,1028, 1366, 1064, 1076, 1077, 1079, 1110, 1143, 1166, 1165, 1144, 1109, 1084, 1363, 1055, 1083, 1082, 1056, 983, 985, 1008-1013, 1029-1034, 1057-1063, 1081, 1080, 1078 ...	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
2	Nhà máy nước sạch khu vực Kiểu (Công ty cổ phần môi trường, sinh vật cảnh và rau má xứ Thanh)	5,40	5,40		5,40	SKC	Xã Yên Phong	Các Quyết định của UBND tỉnh: số 1401/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; số 3283/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 01/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 02/01/2025	Chuyển tiếp
3	Nhà máy sản xuất các sản phẩm may, da giày xuất khẩu và phụ kiện ngành dệt may	8,23	8,23		8,23	SKC	Xã Yên Thịnh	Các Quyết định của UBND tỉnh: số 4623/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 chấp thuận chủ trương đầu tư; số 205/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 điều chỉnh chủ trương đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 841/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 19/12/2022	Chuyển tiếp
4	Nhà máy sản xuất sợi dệt và tinh bột chuối Musa Pacta	9,79	9,79		9,79	SKC	Xã Định Tăng	Quyết định số 4904/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	Trích lục Bản đồ số 976/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai thanh hoá thực hiện ngày 27/12/2024	Chuyển tiếp
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,58	0,58			SKC	Xã Định Hưng	Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh	Các thửa đất số 389, 440, 441, 411, 421, 449, 688; tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Định Hưng đồ vẽ năm 2013	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50	1,50		1,50	SKC	Thị trấn Quý Lộc	Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 814/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 31/10/2024	Chuyển tiếp
1.9	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản									
1	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Xuân Thành Phát)	7,21	7,21		7,21	SKS	Thị trấn Quý Lộc	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 814/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Chuyển tiếp
2	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Thương mại Hùng Hiền)	4,98	4,98		4,98	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024, Giấy phép thăm dò khoáng sản số 198/GP-UBND ngày 24/10/2024; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ số 47, thửa 157; Tờ BĐ số 46, gồm các thửa: 257, 107	Chuyển tiếp
3	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Dân Nam)	2,27	2,27	0,99	1,28	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024, Giấy phép thăm dò khoáng sản số 202/GP-UBND ngày 25/10/2024; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ số 47, thửa 157; Tờ bản đồ số 46, gồm thửa: 7, 257; Tờ bản đồ số 41, thửa 72	Chuyển tiếp
4	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành)	12,71	12,71	6,71	6,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024, Giấy phép thăm dò số 11/GP-UBND ngày 06/01/2022; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Trích lục bản đồ địa chính số 597/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 22/7/2024	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
5	Khai thác khoáng sản mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường	10,00	10,00		10,00	SKS	Xã Yên Phong	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ số 6, gồm các thửa: 1, 75. Tờ bản đồ số 7, gồm các thửa: 1, 2, 4. Tờ bản đồ số 8, thửa số 1	Chuyển tiếp
6	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	13,02	13,02		13,02	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024, Giấy phép thăm dò khoáng sản số 217/GP-UBND ngày 11/11/2024; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 708/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 02/11/2023	Chuyển tiếp
7	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH xây dựng thương mại Lộc Phúc)	3,89	3,89	2,23	1,66	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ số 47, thửa 157	Chuyển tiếp
8	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Tuyền Huế)	4,39	4,39	1,50	2,89	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025; Giấy phép thăm dò số 04/GP-UBND ngày 04/01/2022 của UBND tỉnh; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ số 47, thửa 157; Tờ BĐ số 46, gồm các thửa: 257	Chuyển tiếp
9	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty Cổ phần sản xuất đá Đông Dương)	4,80	4,80	2,80	2,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025, Giấy phép thăm dò khoáng sản số 201/GP-UBND ngày 25/10/2024; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ số 8, thửa 46	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
10	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH xăng dầu Thanh Túy)	7,70	7,70	2,70	5,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025, Giấy phép thăm dò số 19/GP-UBND ngày 23/01/2025; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Trích lục bản đồ số 862/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hoá lập ngày 21/11/2024	Chuyển tiếp
11	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH xây lắp điện và xây dựng thủy lợi Thăng Bình)	2,89	2,89	0,79	2,10	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025, Giấy phép thăm dò khoáng sản số 407/GP-UBND ngày 26/10/2017; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Trích lục bản đồ số 984/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hoá lập ngày 31/12/2024	Chuyển tiếp
12	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH VLXD đá Minh Thành)	4,40	4,40	3,34	1,06	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025, Giấy phép thăm dò khoáng sản số 203/GP-UBND ngày 25/10/2024; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ số 47, thửa: 157; Tờ bản đồ số 42, thửa 244	Chuyển tiếp
1.10	Đất giao thông									
1	Đường giao thông nối Quốc lộ 45 xã Định Liên với Quốc lộ 47B xã Yên Trường	19,26	19,26	19,01	0,25	DGT	Các xã Định Liên, Yên Thái, Yên Ninh, Yên Phong, Yên Trường	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023	Trích lục bản đồ địa chính số 51/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 14/10/2022	Chuyển tiếp
2	Tuyến đường nối đường tỉnh lộ 516C với xã Định Công đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa	23,95	23,95	23,80	0,15	DGT	Các xã: Định Bình, Định Hoà, Định Thành, Định Công	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; diện tích còn lại của dự án không sử dụng vào đất trồng lúa, đất rừng	Trích lục bản đồ địa chính số 02/TLBD do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 01/02/2023	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
3	Tuyến đường tránh Quốc lộ 45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào	0,47	0,47	0,12	0,350	DGT	Thị trấn Quán Lào	Thu hồi đất tại Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; diện tích còn lại của dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Trích lục bản đồ địa chính số 403/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 08/5/2024	Chuyển tiếp
4	Tuyến đường nối đường tỉnh 516B (xã Yên Thịnh) đường tỉnh 516D (xã Yên Hùng) đi xã Yên Trường	0,50	0,50	0,17	0,33	DGT	Các xã: Yên Hùng, Yên Thịnh	Thu hồi đất tại Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	Tờ bản đồ địa chính số 9 xã Yên Thịnh gồm các thửa: 217, ...; Tờ bản đồ địa chính số 22, 25 xã Yên Hùng gồm các thửa: 49, 107, 111, 117, 133, 725, 778, 793, 842, 852-858, 861- 863, 886, 924, 925, 1268, 1296, 1316, 1319, 1341, 1348, 1364, 1396, ...	Chuyển tiếp
5	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 45 xã Yên Thái với đường tỉnh 516D xã Yên Ninh	3,67	3,67	3,22	0,46	DGT	Các xã: Yên Thái, Yên Lạc (xã Yên Ninh cũ)	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	Tờ bản đồ địa chính số 17, 20, 24 xã Yên Thái gồm các thửa: 217, 218, 229, 230, 239, 266, 272, 279, 285, 287, 300-305, 314, 346-354, 360, 373-375, 1069, 1154, 1155, 1386, 1425- 1427, 1450, 1575, ...; Tờ bản đồ địa chính số 17, 20, 24 xã Yên Ninh gồm các thửa: 5-9, 14, 22, 26, 29-31, 40, 50, 51, 60, 61, 69, 71, 80, 82, 89, 90, 96, 122, 142, 412,...	Chuyển tiếp

[illegible]

[illegible]

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
1	Nhà ở xã hội tại cụm công nghiệp Tây Bắc thị trấn Quán Lào	7,48	7,48		7,48	ONT	Các xã: Định Long, Định Liên	Nghị quyết số 608/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đầu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Tờ bản đồ số 16 xã Định Long, gồm các thửa: 74, 65-70, 53, 57, 75, 76, 79, 80, 83, 84, 87, 88, 89, 93, 94, 95, 99, 100, 101, 104-107, 109-111, 114-127, 131-133, 9; tờ bản đồ số 19, gồm các thửa: 3, 4, 15, 20, 26, 72; Tờ bản đồ số 24 xã Định Liên, gồm các thửa: 445, 479, 446, 480, 481, 482, 501, 500, 518, 464, 130	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Đa Nê, xã Yên Thọ (giai đoạn 1)	2,47	2,47		2,47	ONT	Xã Yên Thọ	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	Tờ bản đồ địa chính số 23, gồm các thửa: 485, 486, 505, 506, 514-523, 530-544, 552-561, 591-602, 612-626, 661-675, 681-692, 748, 749, 757, 758, 759, 1347, 743-745, 811.	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Mã, thôn Phú Khang, xã Định Công (giai đoạn 1)	2,64	2,64		2,64	ONT	Xã Định Công	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 3339/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 15/11/2024	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Sơn Cường, xã Yên Hùng (giai đoạn 1)	2,66	2,66		2,66	ONT	Xã Yên Hùng	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	Tờ bản đồ địa chính số 22 gồm các thửa: 905, 995, 994, 996, 961, 868, 866, 867; 810, 790, 766, 764, 705, 866, 867, 935, 829, 830, 813, 814, 811,	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Thung Thôn, xã Định Hòa	3,92	3,92		3,92	ONT	Xã Định Hòa	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	Tờ bản đồ địa chính số 29 gồm các thửa: 361; 373; 374; 406; 407; 417; 418; 434; 443-446; 461-464; 472; 500-502; 510-513; 539-542; 554-556; 586; 587; 601-603; 638; 639; 658; 659	
2.2	Đất ở tại đô thị									
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Ngò Sổ, tổ dân phố Diệu Sơn, thị trấn Yên Lâm (Khu dân cư mới thị trấn Yên Lâm)	2,98	2,98		2,98	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Các Nghị quyết của HĐND huyện Yên Định: số 247/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 quyết định chủ trương đầu tư; số 378/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 điều chỉnh chủ trương đầu tư	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 446/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 06/3/2025	
2.3	Đất An ninh									
1	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Định Tiến	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng 68 trụ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh năm 2024	Tờ bản đồ số 21, gồm các thửa: 503, 505	
2	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Thọ		Tờ bản đồ số 27, gồm các thửa: 1198, 1197, 1158, 1155	
3	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Định Hải		Tờ bản đồ số 19, thửa đất số: 371	
4	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Định Công	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh	Tờ bản đồ số 19, gồm các thửa: 701, 696, 729, 730, 739, 728	
5	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Định Hòa		Tờ bản đồ số: 29, gồm các thửa: 447, 460, 422, 421, 491	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
6	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Định Hưng	Thông báo số 152/TB-UBND ngày 17/7/2024 của UBND tỉnh	Tờ bản đồ số 22, gồm các thửa: 670, 783, 784.	
7	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Định Liên		Tờ bản đồ số 20, gồm các thửa: 1003, 988	
8	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Định Long	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh	Tờ bản đồ số 17, gồm các thửa: 72, 90, 103, 104, 91, 56.	
9	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Định Tân		Tờ bản đồ số 22, gồm các thửa: 455, 465, 448, 480, 362	
10	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Định Thành	Thông báo số 152/TB-UBND ngày 17/7/2024 của UBND tỉnh	Tờ bản đồ số 31, gồm các thửa: 200, 259, 554	
11	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Ninh	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh	Tờ bản đồ số 22, gồm các thửa: 48, 51, 102	
12	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Phong		Tờ bản đồ số 7, gồm các thửa: 839, 844, 843, 684.	
13	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Tâm		Tờ bản đồ số 30, gồm các thửa: 745, 770	
14	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Thái	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh	Tờ bản đồ số 16, gồm các thửa: 708, 722, 721, 752, 751, 753. Tờ bản đồ số 17, gồm các thửa: 1417, 1380, 1379, 1612, 1447, 1575, 1418, 1613, 1358	
15	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Trung		Tờ bản đồ số 23, gồm các thửa: 906, 921, 920, 1256, 741, 988	
16	Trụ sở Công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Hùng		Tờ bản đồ số 22, gồm các thửa: 1011, 983, 1039, 1040, 1038, 1037, 1010, 1069, 1008	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
2.4	Đất cơ sở văn hóa									
1	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Đắc Trí, xã Định Bình	0,25	0,25		0,25	DVH	Xã Định Bình	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024, dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ số 23; gồm các thửa: 546, 620.	
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo									
1	Mở rộng Trường Mầm non xã Yên Thái	0,10	0,10		0,10	DGD	Xã Yên Thái	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024, dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ số 17, các thửa 1005, 1111	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản									
1	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Thị trấn Yên Lâm	2,05	2,0460		2,0460	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng; Giấy phép khai thác khoáng sản số 46/GP-UBND ngày 06/3/2025	Trích lục số 634/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 2/8/2024	
2	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Thị trấn Yên Lâm	5,55	5,5500		5,5500	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Tờ bản đồ số 02, thửa số 06; Tờ bản đồ số 03, thửa số 44	
3	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Yên Lâm	12,60	12,60		12,60	SKS	Thị trấn Yên Lâm		Trích lục số 886/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 29/11/2024	
4	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Yên Lâm	10,97	10,97		10,97	SKS	Thị trấn Yên Lâm		Trích lục số 22/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 09/01/2025	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
2.7	Đất giao thông									
1	Đầu tư nâng cấp tuyến đường giao thông từ ĐT.518 xã Yên Tâm đi ĐT.516B thị trấn Thống Nhất (từ ngã ba Yên Tâm đi ngã 3 sân vận động thị trấn Thống Nhất)	6,70	6,70	6,68	0,02	DGT	Thị trấn Thống Nhất và các xã: Yên Tâm, Yên Phú	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; diện tích còn lại của dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Trích lục bản đồ địa chính số 2063/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 18/7/2024	
2	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn từ Km14+700 đến Km 15+850 đường Yên Trường - thị trấn Thống Nhất - Xuân Tín (ĐT.518C)	0,94	0,94	0,89	0,05	DGT	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; diện tích còn lại của dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Theo sơ đồ tuyến	
3	Nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 518 với đường tỉnh 516B (Từ ngã 3 Yên Tâm đi ngã 3 Yên Phú)	2,76	2,76	2,46	0,30	DGT	Các xã: Yên Phú, Yên Tâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 2057/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 18/7/2024	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ĐT.516C xã Định Hòa đi ĐT.516D xã Định Tiến	4,44	4,44	3,29	1,15	DGT	Các xã: Định Tiến, Định Hòa	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	Trích lục bản đồ địa chính số 2058/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 18/7/2024	
5	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường nối ĐT.518B đi ĐT.518C và ĐT.518 (Yên Lâm) đoạn từ Km19+100/ĐT.518B đến Km8+66/ĐT.518 thuộc địa phận thị trấn Quý Lộc, thị trấn Yên Lâm	0,0998	0,0998		0,0998	DGT	Thị trấn Yên Lâm, thị trấn Quý Lộc	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	Theo sơ đồ tuyến	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
6	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối xã Định Công (Tại K13+700/ĐT.516C) với thôn Hải Quật, xã Định Thành	4,99	4,99		4,99	DGT	Xã Định Thành, Định Công	Nghị quyết số 412/NQ/HĐND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Yên Định chấp thuận chủ trương đầu tư	Theo sơ đồ tuyến	
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, tang lễ, hỏa táng									
1	Mở rộng nghĩa trang trung tâm 3/2 thị trấn Thông Nhất, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	1,00	1,00		1,00	NTD	Thị trấn Thông Nhất	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng		
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch									
3.1	Dự án đầu tư quyền sử dụng đất (đã hoàn thành giải phóng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật)									
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu 3 (Bao gồm cả khu tái định cư dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào)	9,41	9,41	9,41		ODT	Thị trấn Quán Lào			
2	MBQH khu dân cư số 01 (QĐ số 358/QĐ-UBND ngày 5/3/2018, điều chỉnh tại QĐ số 1232 ngày 20/5/2021)	4,50	0,23	0,23		ODT	Thị trấn Quán Lào			
3	Khu dân cư Bồi Lim	4,42	4,42	2,25		ODT	Thị trấn Quán Lào			
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cầm Me, Khu 1, thị trấn Quán Lào	0,15	0,15	0,15		ODT	Thị trấn Quán Lào			
5	MBQH số 02 ngày 02/6/2014	0,46	0,46	0,46		ODT	Thị trấn Quý Lộc			
6	MBQH KDC 3, 4 (Vị trí 4)	0,11	0,11	0,11		ODT	Thị trấn Quý Lộc			
7	MBQH KDC 4 (Vị trí 1)	0,04	0,04	0,04		ODT	Thị trấn Quý Lộc			
8	MBQH khu xen cư KDC số 12 (Vị trí thôn 9)	0,04	0,04	0,04		ODT	Thị trấn Quý Lộc			
9	MBQH KDC số 2 (Vị trí thôn 1)	0,06	0,06	0,06		ODT	Thị trấn Quý Lộc			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
10	MBQH đồ án điều chỉnh QH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư đồng bào sông nước Đình Đồn, thị trấn Quý Lộc	3,44	3,44	3,44		ODT	Thị trấn Quý Lộc			
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Dọc Khan, tổ dân phố Đông Sơn, thị trấn Yên Lâm	0,33	0,33	0,33		ODT	Thị trấn Yên Lâm			
12	Khu dân cư Đồng Than, thôn Cao Khánh	0,45	0,45	0,45		ODT	Thị trấn Yên Lâm			
13	MBQH khu dân cư Dọc Tran, Tổ dân phố Phong Mỹ	0,54	0,54	0,54		ODT	Thị trấn Yên Lâm			
14	MBQH điểm dân cư năm 2019, thôn Phú Khang	0,07	0,07	0,07		ONT	Xã Định Công			
15	Khu dân cư nông thôn	0,50	0,50	0,50		ONT	Xã Định Hải			
16	MBQH số 1078, ngày 12/7/2017 khu hạ tầng kỹ thuật Thôn Sét	1,68	0,34	0,34		ONT	Xã Định Hải			
17	MBQH số 1824, ngày 17/6/2019 ngõ phủ Thịnh Thôn	0,53	0,40	0,40		ONT	Xã Định Hải			
18	MBQH số 1305 ngày 31/5/2021	0,35	0,35	0,35		ONT	Xã Định Hải			
19	MBQH số 2868 ngày 17/8/2020	0,13	0,13	0,13		ONT	Xã Định Hải			
20	MBQH số 1305 ngày 31/5/2021	0,24	0,24	0,24		ONT	Xã Định Hải			
21	Khu dân cư Phang Thôn	0,50	0,50	0,50		ONT	Xã Định Hòa			
22	MBQH số 3407 ngày 23/9/2020	0,41	0,02	0,02		ONT	Xã Định Hòa			
23	MBQH số 2331 ngày 10/7/2020	0,22	0,01	0,01		ONT	Xã Định Hòa			
24	MBQH số 1781 ngày 12/6/2019	0,19	0,02	0,02		ONT	Xã Định Hòa			
25	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Bái Ân 2, xã Định Thành	0,65	0,65	0,65		ONT	Xã Định Thành			
26	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Châu Thôn 1, xã Yên Lạc	1,35	1,35	1,35		ONT	Xã Yên Lạc			
27	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Thạch Đài, xã Định Tăng (Giai đoạn 1)	1,64	1,64	1,64		ONT	Xã Định Tăng			
28	Khu dân cư nông thôn	2,10	0,48	0,48		ONT	Xã Định Tăng			
29	Khu dân cư Duyên Thượng 2	0,63	0,63	0,63		ONT	Xã Định Liên			
30	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Tran, xã Định Liên	1,92	1,92	1,92		ONT	Xã Định Liên			
31	Khu dân cư nông thôn Vực Phác	0,81	0,81	0,81		ONT	Xã Định Liên			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
32	Khu dân cư nông thôn	0,80	0,80	0,80		ONT	Xã Định Tân			
33	Khu dân cư Cửa Phủ, thôn Kênh Thôn	0,42	0,42	0,42		ONT	Xã Định Tân			
34	Khu dân cư đô thị Định Tân	1,20	1,20	1,20		ONT	Xã Định Tân			
35	MBQH Khu dân cư nông thôn tháng 7/2017	0,58	0,58	0,58		ONT	Xã Định Tiến			
36	MBQH Khu dân cư nông thôn tháng 7/2017	0,08	0,08	0,08		ONT	Xã Định Tiến			
37	Khu dân cư Trịnh Xá	0,60	0,60	0,60		ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)			
38	MBQH số 206 ngày 06/12/2018	0,41	0,01	0,01		ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)			
39	MBQH số 1218 ngày 27/6/2018	0,10	0,03	0,03		ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)			
40	MBQH số 759 ngày 31/3/2021	2,84	0,09	0,09		ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)			
41	MBQH số 3452 ngày 02/11/2021	0,05	0,03	0,03		ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)			
42	MBQH số 3452 ngày 02/11/2021	0,24	0,09	0,09		ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)			
43	MBQH số 3452 ngày 02/11/2021	0,05	0,03	0,03		ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)			
44	Khu dân cư nông thôn	1,00	1,00	1,00		ONT	Xã Yên Phong			
45	Khu dân cư mới khu vực Cơm Thi Cồn Dừa	2,90	2,90	2,90		ONT	Xã Yên Phong			
46	Đất ở xen cư thôn Phượng Lai	0,04	0,04	0,04		ONT	Xã Yên Phong			
47	Đất ở xen cư thôn Thị Thờ	0,05	0,05	0,05		ONT	Xã Yên Phong			
48	Khu dân cư Dọc nhà máy nước, Đồng Quán	1,55	1,55	1,55		ONT	Xã Yên Phú			
49	MBQH khu dân cư thôn Tiến Thắng	0,21	0,21	0,21		ONT	Xã Yên Trung			
50	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (Bao gồm cả khu tái định cư dự án Di tích nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên)	0,19	0,19	0,19		ONT	Xã Yên Thịnh			
51	Khu dân cư nông thôn	1,00	0,22	0,22		ONT	Xã Yên Thịnh			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
52	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Ngừ 2, xã Định Long	4,27	4,27	4,27		ONT	Xã Định Long			
53	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Là Thôn, xã Định Long	0,67	0,67	0,67		ONT	Xã Định Long			
54	MBQH phê duyệt tại QĐ số 882/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 và MBQH KDC Chợ Bán, thôn 5	0,09	0,09	0,09		ONT	Xã Định Long			
55	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Phù Hưng 1, xã Yên Thái, huyện Yên Định (Giai đoạn 1)	3,70	3,70	3,70		ONT	Xã Yên Thái			
56	Khu dân cư nông thôn Phù Hưng 3	3,52	0,86	0,86		ONT	Xã Yên Thái			
57	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Định Bình, huyện Yên Định (Bao gồm cả khu tái định cư dự án Tuyến đường nối đường Tỉnh 516C với xã Định Công đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hoá)	0,35	0,35	0,35		ONT	Xã Định Bình			
58	Hạ tầng kỹ thuật khu điểm dân cư khu vực Đồng Trước Đình, thôn Kênh Khê, xã Định Bình	0,77	0,77	0,77		ONT	Xã Định Bình			
59	Khu dân cư nông thôn (MBQH số 1297/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 - điểm dân cư Vị trí 1: thôn Đắc Trí)	0,62	0,62	0,62		ONT	Xã Định Bình			
60	Khu dân cư Lựu Khê	4,70	0,58	0,58		ONT	Xã Yên Trường			
61	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Yên Trường (bao gồm cả khu tái định cư dự án đường giao thông nối QL 45 xã Định Liên với QL 47B xã Yên Trường)	1,50	1,50	1,50		ONT	Xã Yên Trường			

[illegible]

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
1	Chợ an toàn thực phẩm xã Định Hải	0,35	0,35	0,35		DCH	Xã Định Hải		Trích lục bản đồ địa chính số 264, tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ số 18 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập ngày 20/9/2021	
3.5	Đất thương mại dịch vụ									
1	Đất thương mại dịch vụ công ty TNHH DVTM Hồng Kỳ	0,222	0,222		0,222	TMD	Xã Định Liên	Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh chấp thuận nhận quyền chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 55/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 21/01/2025	
IV	Danh mục các dự án loại bỏ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật đất đai năm 2024 và điểm a khoản 1 Điều 112 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ									
4.1	Đất ở tại đô thị									
1	Khu dân cư Thành Phú , thị trấn Quán Lào	11,46	11,46			ODT	Thị trấn Quán Lào			
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới, tổ dân phố 6, thị trấn Quý Lộc	2,95	2,95			ODT	Thị trấn Quý Lộc			
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Than, tổ dân phố Cao Khánh, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	0,45	0,45			ODT	Thị trấn Yên Lâm			
4.2	Đất ở tại nông thôn									
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Cơm Thi - Cồn Dứa, xã Yên Phong, huyện Yên Định	2,9	2,9			ONT	Xã Yên Phong			
2	Khu dân cư Trịnh Xá	0,6	0,6			ONT	Xã Yên Ninh			
4.3	Đất cơ sở văn hóa									
1	Mở rộng nhà văn hóa khu phố Sơn Phòng	0,06	0,06			DVH	Thị trấn Thống Nhất			
2	Nhà văn hóa thôn Bái Thủy	0,15	0,15			DVH	Xã Định Liên			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Mỹ Quan	0,30	0,30			DVH	Xã Yên Tâm			
4	Xây dựng nhà văn hóa Nam Thạch, Yên Trung	0,30	0,30			DVH	Xã Yên Trung			
5	Xây dựng nhà văn hóa Tân Thành, Yên Trung	0,30	0,30			DVH	Xã Yên Trung			
6	Xây dựng nhà văn hoá thôn Bùi Hạ 1	0,25	0,25			DVH	Xã Yên Phú			
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo									
1	Mở rộng khuôn viên trường mầm non thị trấn Quán Lào	0,25	0,25			DGD	Thị trấn Quán Lào			
2	Mở rộng trường mầm non xã Yên Phong	0,1	0,1			DGD	Xã Yên Phong			
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao									
1	Nhà thi đấu đa năng xã Định Tăng, huyện Yên Định	0,13	0,13			DTT	Xã Định Tăng			
2	Xây dựng sân thể thao thao Đồng Tình	0,3	0,3			DTT	Xã Định Hưng			
4.6	Đất có di tích lịch sử-văn hóa									
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Lê Đình Kiên	0,47	0,47			DDD	Thị trấn Quán Lào			
4.7	Đất cụm công nghiệp									
1	Cụm công nghiệp số 2 thị trấn Quán Lào	62,5	62,5			SKN	Thị trấn Quán Lào, Xã Định Liên, Xã Định Tăng			
4.8	Đất thương mại dịch vụ									
1	Đất thương mại dịch vụ	0,25	0,25			TMD	Thị trấn Quán Lào			
2	Đất thương mại dịch vụ	0,06	0,06			TMD	Thị trấn Quán Lào			
3	Đất thương mại dịch vụ	0,03	0,03			TMD	Thị trấn Quán Lào			
4	Đất Thương mại dịch vụ	0,06	0,06			TMD	Xã Yên Tâm			
5	Đất Thương mại dịch vụ	0,86	0,86			TMD	Xã Yên Tâm			
6	Đất Thương mại dịch vụ	0,94	0,94			TMD	Xã Yên Tâm			
7	Đất thương mại, dịch vụ	0,9	0,9			TMD	Thị trấn Quán Lào			
8	Đất thương mại, dịch vụ	0,09	0,09			TMD	Thị trấn Quán Lào			
9	Đất Thương mại dịch vụ ao Ngoại Thương	0,3	0,3			TMD	Thị trấn Yên Lâm			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
10	Khu thương mại dịch vụ	0,16	0,16			TMD	Xã Định Hưng			
11	Đất Thương mại dịch vụ	0,81	0,81			TMD	Xã Định Hưng			
12	Đất Thương mại dịch vụ	1,038	1,038			TMD	Thị trấn Quán Lào; Các xã Định Liên; Định Long			
13	Đất Thương mại dịch vụ	0,18	0,18			TMD	Xã Định Liên			
14	Đất Thương mại dịch vụ	0,26	0,26			TMD	Xã Định Liên			
15	Đất Thương mại dịch vụ	0,73	0,73			TMD	Xã Định Liên			
16	Đất Thương mại dịch vụ	0,41	0,41			TMD	Xã Định Liên			
17	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp	0,27	0,27			TMD	Xã Định Liên			
18	Đất Thương mại dịch vụ	0,45	0,45			TMD	Xã Định Liên			
19	Đất Thương mại dịch vụ	0,21	0,21			TMD	Xã Định Liên			
20	Đất Thương mại dịch vụ	0,57	0,57			TMD	Xã Định Liên			
21	Đất Thương mại dịch vụ	0,4	0,4			TMD	Xã Định Liên			
22	Đất thương mại, dịch vụ	0,23	0,23			TMD	Xã Định Liên			
23	Đất thương mại, dịch vụ	0,38	0,38			TMD	Xã Định Liên			
24	Đất thương mại, dịch vụ	0,6	0,6			TMD	Xã Yên Thịnh			
25	Cửa hàng xăng dầu Yên Hùng	0,2827	0,2827			TMD	Xã Yên Hùng			
26	Cửa hàng xăng dầu Yên Ninh (Công ty CPĐT & PT đô thị Tân Đức Anh)	0,25	0,25			TMD	Xã Yên Ninh			
27	Đất thương mại dịch vụ	0,55	0,55			TMD	Xã Yên Trường			
28	Đất thương mại dịch vụ	0,25	0,25			TMD	Thị trấn Quán Lào			
29	Đất thương mại dịch vụ	1,9	1,9			TMD	Thị trấn Quán Lào			
30	Đất thương mại dịch vụ	0,37	0,37			TMD	Thị trấn Quán Lào			
31	Đất thương mại dịch vụ	0,68	0,68			TMD	Thị trấn Quán Lào			
32	Đất thương mại dịch vụ	0,5	0,5			TMD	Xã Yên Phong			
4.9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp									
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,17	5,17			SKC	Xã Định Tăng			
2	Nhà máy nước Yên Định	2,76	2,76			SKC	Xã Định Tân			
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,95	9,95			SKC	Xã Yên Phú			
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,7	0,7			SKC	Xã Yên Phú			
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp công ty Master-Farm	8,12	8,12			SKC	Xã Yên Tâm			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,35	1,35			SKC	Xã Định Hưng			
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,48	0,48			SKC	Xã Định Liên			
4.10	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản									
1	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	14,3355	14,3355			SKS	Thị trấn Yên Lâm			
2	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,5	1,5			SKS	Thị trấn Yên Lâm			
3	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,18	1,18			SKS	Thị trấn Yên Lâm			
4.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt									
1	Mở rộng nghĩa địa Cấn Chồi thôn Thành Thái	0,27	0,27			NTD	Xã Yên Hùng			
2	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xứ đồng Cánh Gà thôn Phù Hưng 2	0,50	0,50			NTD	Xã Yên Thái			
4.12	Đất tôn giáo									
1	Nhà giáo lý giáo xứ Đắc Lộc xã Yên Thọ	0,17	0,17			TON	Xã Yên Thọ			
4.13	Đất giao thông									
1	Xây dựng mới đường giao thông tuyến từ hộ ông Giang đi cây xăng hộ ông Trung	0,35	0,35			DGT	Xã Yên Lạc			
4.14	Đất xây dựng cơ sở y tế									
1	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa Trí Đức - Công ty Cổ phần Y dược Trí Đức	0,06	0,06			DYT	Thị trấn Quán Lào			
2	Đất xây dựng cơ sở y tế	2,15	2,15			DYT	Xã Yên Trường			
3	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,50	0,50			DYT	Xã Định Tân			